

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2022/DS-PT

Ngày: 31-3-2022

*V/v “Tranh chấp hợp đồng cầm cố
và thuê QSD đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Khải

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Đình Tiến

Ông Hồ Hữu Thắng

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Hùng Vĩ – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 3 năm 2022, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 72/2021/TLPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng cầm cố và thuê quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2021/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện LM, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2022/QĐ-PT ngày 25 tháng 01 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 19/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 29/2022/QĐ-PT ngày 11 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Trần Thị B; địa chỉ ấp D, xã TH, huyện LM, tỉnh Hậu Giang.

1.2. Ông Nguyễn Văn B1; địa chỉ ấp D, xã TH, huyện LM, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ; địa chỉ ấp B2, xã TH, huyện LM, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị N; địa chỉ ấp B2, xã TH, huyện LM, tỉnh Hậu Giang.

3.2. Ông Nguyễn Văn P; địa chỉ ấp A, xã TH, huyện LM, tỉnh Hậu Giang.

3.3. Bà Nguyễn Thị Thu B3; địa chỉ ấp A, xã TH, huyện LM, tỉnh Hậu Giang.

3.4. Ông Nguyễn Văn N1; địa chỉ ấp D, xã TH, huyện LM, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn B1 trình bày: Vào ngày 29/10/2009 ông Nguyễn Văn B1 và bà Trần Thị B có cố cho ông Nguyễn Văn Đ 10 công đất tầm 03 mét với giá 30 (ba mươi) chỉ vàng 24^k loại 9999, cố trong hạn 03 (ba) năm, khi cố có làm tờ cố đất. Sau khi làm tờ cố đất thì ông Đ không sử dụng đất mà cho vợ chồng bà B, ông B1 thuê lại với giá 500 (năm trăm) kg lúa khô/1.300m²/năm. Khi thuê đất có làm hợp đồng thuê đất chung với hợp đồng cầm cố cùng ngày 29/10/2009. Từ khi thuê đất đến nay thì vợ chồng bà B, ông B1 có trả tiền thuê đất cho ông Đ được 07 lần là 25 tấn (25.000kg) lúa và 71.000.000^d (bảy mươi một triệu đồng). Trong tổng số tiền 71.000.000^d (bảy mươi một triệu đồng); bà B, ông B1 trả tiền thuê đất lại từ ông Đ trong 02 (hai) năm từ năm 2015 – 2016 là 60.000.000^d (sáu mươi triệu đồng) và 11.000.000^d (mười một triệu đồng) tiền lãi. Vợ chồng bà B, ông B1 không nhớ cụ thể thời gian tính lãi nhưng mức lãi suất ông Đ tính là 5%/ngày; những lần trả tiền và lúa thuê đất, không có chứng cứ gì và cũng không có người làm chứng.

Nay vợ chồng bà B, ông B1 yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố hợp đồng cầm cố và cho thuê quyền sử dụng đất vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu theo quy định trả lại cho bà B, ông B1 25 tấn (25.000kg) lúa và 71.000.000^d (bảy mươi một triệu đồng). Bà B, ông B1 đồng ý chuộc lại đất với giá 30 (ba mươi) chỉ vàng 24^k loại 9999. Ngoài ra, vợ chồng bà B, ông B1 không có yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày: Thừa nhận vào ngày 29/10/2009 có cố 10 công đất tầm 03 mét của bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn B1 với giá 30 (ba mươi) chỉ vàng 24^k loại 9999; thời hạn cố 03 (ba) năm; sau khi cố đất thì ông Đ có cho bà B, ông B1 thuê lại với giá 500 (năm trăm) kg/1.300m²/năm. Từ khi cho thuê đất đến nay bà B, ông B1 có trả tiền thuê đất cho ông Đ được là 25 tấn (25.000kg) lúa và 71.000.000^d (bảy mươi một triệu đồng), như nguyên đơn trình bày là đúng. Đến ngày 25/10/2017 (âm lịch) bà B, ông B1 có giao cho ông Đ 04 công đất ruộng để làm; khi nào bà B, ông B1 có tiền thì chuộc lại. Ông Đ làm được 01 vụ lúa nhưng đến mùa thu hoạch thì bà B, ông B1 đứng ra thu hoạch lúa. Khi bà B, ông B1 giao đất thì không có làm giấy tờ gì nhưng lúc giao đất thì có chính quyền địa phương chứng kiến và lập biên bản, biên bản hiện do chính quyền địa phương giữ. Nay ông Đ đồng ý cho chuộc lại đất với số vàng 30 (ba mươi) chỉ vàng 24^k loại 9999; không đồng ý trả lại cho bà B, ông B1 25 tấn (25.000kg) lúa và số tiền 71.000.000^d (bảy mươi một triệu đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu B3 trình bày: Vào năm 2009 qua năm 2010 bà và chồng bà là ông Nguyễn Văn P hợp tác với ông Nguyễn Văn Đ cho bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn B1 thuê đất. Việc thuê đất được thỏa thuận một năm là 05 tấn (5.000kg) lúa. Vợ chồng bà được 2,5 tấn (2.500kg) lúa. Khi đó, bà có gặp bà B nhận số tiền quy đổi từ 2,5 tấn (2.500kg) lúa ra nhưng bà không nhớ rõ số tiền cụ thể là bao nhiêu. Sau năm đó thì vợ chồng bà không còn cho bà B thuê đất nữa.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P trình bày: Vào năm 2009, ông và ông Nguyễn Văn Đ có cổ đất của bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn B1 với diện tích là 10 công đất với giá 30 (ba mươi) chỉ vàng 24^k loại 9999; sau đó thì cho bà B thuê lại phần đất cổ. Hợp đồng do ông Đ và vợ chồng bà B ký kết. Đến năm 2010 ông Đ đưa lại cho ông 15 (mười lăm) chỉ vàng 24^k loại 9999 nên từ đó về sau ông không biết gì nữa và không yêu cầu gì trong vụ án này.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N1 trình bày: Vào năm 2009 ông có vay của bà Trần Thị B số tiền 100.000.000^d (một trăm triệu đồng). Sau đó bà B nói số tiền này bà hỏi của người khác dùm ông lãi mỗi tháng là 5.000.000^d (năm triệu đồng). Khi đó ông không có khả năng trả nợ nên bà B cho ông mượn 10 công đất cổ cho ông Nguyễn Văn Đ để lấy 30 (ba mươi) chỉ vàng 24^k loại 9999 để trả số nợ 100.000.000^d (một trăm triệu đồng), nhưng trên giấy tờ là bà Trần Thị B đứng ra cổ cho ông Đ. Sau đó bà B khởi kiện ông yêu cầu ông trả 100.000.000^d (một trăm triệu đồng) ông đã thi hành án xong. Nay tranh chấp giữa bà B và ông Đ thì ông không có yêu cầu hay ý kiến gì.

Tại bản án sơ thẩm số: 18/2021/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện LM, tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn B1 đối với bị đơn ông Nguyễn Văn Đ.

Tuyên bố hợp đồng cổ đất theo tờ cổ đất ngày 29/10/2009 và hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn B1, bà Trần Thị B và ông Nguyễn Văn Đ là giao dịch dân sự vô hiệu.

Buộc nguyên đơn bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn B1 có nghĩa vụ trả cho bị đơn ông Nguyễn Văn Đ 30 (ba mươi) chỉ vàng 24^k loại 9999.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn B1 buộc bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trả cho nguyên đơn 25 tấn (25.000kg) lúa và 71.000.000^d (bảy mươi một triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí; quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 01 tháng 6 năm 2021, nguyên đơn bà Trần Thị B và ông Nguyễn Văn B1 kháng cáo. Tại phiên tòa án phúc thẩm hôm nay nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu giải quyết sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn tuyên bố hợp đồng cầm cố và thuê quyền sử dụng đất vô hiệu và buộc bị đơn trả cho các nguyên đơn 71.000.000^d (bảy mươi một triệu đồng) và 25 tấn (25.000kg) lúa và đồng ý trả cho bị đơn ông Nguyễn Văn Đ 30 (ba mươi) chỉ vàng 24^k loại 9999.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu buộc bị đơn trả lại lúa và tiền thuê đất.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng; quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng pháp luật nội dung theo Bộ luật Dân sự năm 2005 tại thời điểm giao dịch để giải quyết. Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Luật Đất đai năm 2003 không quy định về cầm cố tài sản là quyền sử dụng đất, nên việc giao dịch giữa các bên là vi phạm điều cấm của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 128 của Bộ luật Dân sự năm 2005 giữ nguyên bản án sơ thẩm về tuyên bố hợp đồng cầm cố và thuê quyền sử dụng đất bị vô hiệu. Đối với yêu cầu thực hiện nghĩa vụ hoàn trả cho nhau những gì đã nhận đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 137 của Bộ luật dân sự năm 2005 chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn buộc bị đơn hoàn trả 25 tấn (25.000kg) lúa và số tiền 71.000.000^d (bảy mươi một triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay nguyên đơn và bị đơn thừa nhận vào 29/10/2009 có làm hợp đồng, nguyên đơn bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn B1 có 10 công đất tầm 03m với giá 30 (ba mươi) chỉ vàng 24^k loại 9999 cho bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trong hạn 03 (ba) năm. Bị đơn đã giao đủ vàng, nhưng không nhận đất mà cho nguyên đơn thuê lại với giá 500 (năm trăm) kg lúa khô/1.300m²/năm. Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận vợ chồng nguyên đơn đã trả 25 tấn (25.000kg) lúa và 71.000.000^d (bảy mươi một triệu đồng) theo hợp đồng thuê đất. Căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì sự thừa nhận của các đương sự là chứng cứ giải quyết vụ án.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn bà Trần Thị B và ông Nguyễn Văn B1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện

của các nguyên đơn buộc bị đơn trả cho các nguyên đơn 25 tấn (25.000kg) lúa và 71.000.000^d (bảy mươi một triệu đồng). Xét kháng cáo của các nguyên đơn; Hội đồng xét xử nhận thấy, cấp sơ thẩm nhận định thời điểm giao kết hợp đồng cầm cố đất thì pháp luật về đất đai và các quy định pháp luật có liên quan không quy định người sử dụng được quyền cầm cố quyền sử dụng đất, nên cấp sơ thẩm tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa các bên là giao dịch vô hiệu; các bên đương sự đều không kháng cáo đối với quyết định tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất vô hiệu, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đánh giá lại.

[3] Về nghĩa vụ hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, nguyên đơn không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm và có kháng cáo. Hội đồng xét xử nhận thấy, số lúa 25 tấn (25.000kg) và 71.000.000^d (bảy mươi một triệu đồng) là bị đơn nhận của các nguyên đơn xuất phát từ hợp đồng thuê quyền sử dụng đất. Tuy nhiên như nhận định trên thì hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất bị vô hiệu ngay từ khi giao kết dẫn đến hợp đồng thuê quyền sử dụng đất cũng bị vô hiệu theo. Cấp sơ thẩm cho rằng việc thuê quyền sử dụng đất là ngay tình và có sự thỏa thuận giữa các bên đồng thời vận dụng khoản 3 Điều 131 của Bộ Luật Dân sự năm 2015 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không phù hợp với quy định của pháp luật; theo tờ cổ đất được các bên thừa nhận làm chứng cứ giải quyết được ký kết vào ngày 29/10/2009 AL là thời điểm áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005. Căn cứ khoản 2 Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì *“Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Trường hợp không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền, trừ trường hợp tài sản giao dịch, hoa lợi, lợi tức thu được bị tịch thu”*. Căn cứ Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 có quy định giao dịch dân sự trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực mà giao dịch đang thực hiện có nội dung, hình thức khác với Bộ luật Dân sự năm 2015 thì áp dụng Bộ luật Dân sự tại thời điểm giao dịch để giải quyết. Việc quy định tại khoản 3 Điều 131 của Bộ Luật Dân sự năm 2015 là quy định mới khác với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 nên không được xem là căn cứ áp dụng trong vụ án này. Từ những quy định tại khoản 2 Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005 khi tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu bị đơn đã nhận 25 tấn (25.000kg) lúa và 71.000.000^d (bảy mươi một triệu đồng) của nguyên đơn thì có nghĩa vụ hoàn trả là phù hợp với quy định của pháp luật; do đó, kháng cáo của các nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ để chấp nhận.

[4] Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay các bên đều thừa nhận bị đơn có nhận của nguyên đơn 25 tấn (25.000kg) lúa và 71.000.000^d (bảy mươi một triệu đồng) và theo nội dung nhận định của cấp sơ thẩm về giá lúa được tính tại thời điểm giao lúa năm 2010 đến năm 2014 là 4.550^d/kg.

Nên 25 tấn tương đương $25.000 \text{ kg} \times 4.550^{\text{đ}}/\text{kg} = 113.750.000^{\text{đ}}$ (một trăm mười ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng); các bên không kháng cáo về giá, nên Hội đồng xét xử căn cứ giá lúa đã được thống nhất trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm làm cơ sở giải quyết vụ án. Tổng số tiền bị đơn thừa nhận có nhận của nguyên đơn là $184.750.000^{\text{đ}}$ (một trăm tám mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) trong đó, tiền lúa từ năm 2010 đến năm 2014 là $113.750.000^{\text{đ}}$ (một trăm mười ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) và tiền đã nhận từ 2015 đến năm 2016 là $71.000.000^{\text{đ}}$ (bảy mươi một triệu đồng). Buộc bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nguyên đơn.

Từ nhận định trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đồng quan điểm với Viện kiểm sát sửa án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Trần Thị B và ông Nguyễn Văn B1 phải chịu 5% giá ngạch đối với giá trị 30 (ba mươi) chỉ vàng 24^{k} loại 9999 tại thời điểm xét xử là $5.300.000^{\text{đ}}/\text{chỉ}$; $30 \text{ (ba mươi) chỉ vàng } 24^{\text{k}} \text{ loại 9999} \times 5.300.000^{\text{đ}}/\text{chỉ} \times 5\% = 7.950.000^{\text{đ}}$ (bảy triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng). Do nguyên đơn bà Trần Thị B là người cao tuổi nên được miễn án phí. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn B1 chưa đủ tuổi miễn theo quy định nên phải chịu $1/2$ án phí giá ngạch là $7.950.000^{\text{đ}} : 2 = 3.975.000^{\text{đ}}$ (ba triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ $300.000^{\text{đ}}$ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0015343 ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LM, tỉnh Hậu Giang; nguyên đơn ông Nguyễn Văn B1 còn phải nộp thêm số tiền án phí là $3.675.000^{\text{đ}}$ (ba triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ phải nộp số tiền án phí không có giá ngạch là $300.000^{\text{đ}}$ (ba trăm nghìn đồng) do yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố và thuê quyền sử dụng đất bị vô hiệu của nguyên đơn được chấp nhận và phải chịu 5% án phí có giá ngạch đối với số tiền thuê đất phải hoàn lại là $184.750.000^{\text{đ}} \times 5\% = 9.237.500^{\text{đ}}$ (chín triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

[6] Án phí phúc thẩm: Không ai phải chịu. Nguyên đơn bà Trần Thị B được nhận lại $300.000^{\text{đ}}$ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006860 ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LM, tỉnh Hậu Giang. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn B1 được nhận lại $300.000^{\text{đ}}$ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006861 ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LM, tỉnh Hậu Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 128; Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội .

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn B1 đối với bị đơn ông Nguyễn Văn Đ về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất và hợp đồng thuê đất bị vô hiệu và yêu cầu hoàn trả lại lúa và tiền thuê đất.

Sửa bản án sơ thẩm

Tuyên xử:

1. Tuyên bố hợp đồng cố đất theo tờ cố đất ngày 29/10/2009 có nội dung ông Nguyễn Văn B1, bà Trần Thị B cố đất cho ông Nguyễn Văn Đ và ông Nguyễn Văn Đ cho ông Nguyễn Văn B1 và bà Trần Thị B thuê lại là vô hiệu.

2. Buộc nguyên đơn bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn B1 có nghĩa vụ trả cho bị đơn ông Nguyễn Văn Đ số vàng 30 (ba mươi) chỉ vàng 24^k loại 9999.

3. Buộc bị đơn Nguyễn Văn Đ hoàn trả cho nguyên đơn bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn B1 số tiền là 184.750.000^d (một trăm tám mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng); trong đó, tiền 25 tấn (25.000kg) lúa là 113.750.000^d (một trăm mười ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) và tiền đã nhận là 71.000.000^d (bảy mươi một triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn B1 phải chịu án phí là 3.975.000^d (ba triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0015343 ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LM, tỉnh Hậu Giang; nguyên đơn ông Nguyễn Văn B1 còn phải nộp thêm số tiền án phí là 3.675.000^d (ba triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí là 9.237.500^d (chín triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu. Nguyên đơn bà Trần Thị B được nhận lại 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006860 ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân

sự huyện LM, tỉnh Hậu Giang. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn B1 được nhận lại 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006861 ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LM, tỉnh Hậu Giang.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 31 tháng 3 năm 2022.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- *VKSND tỉnh Hậu Giang;*
- *TAND H. LM;*
- *Chi cục THADS H. LM;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS vụ án.*

Võ Hoàng Khải